

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM DƯƠNG
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:34/2024/HNGĐ-ST

Ngày 30 - 8 - 2024

V/v “*Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM DƯƠNG, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kim Duyên và bà Nguyễn Thị Nghi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Mậu Lâm – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 140/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88a/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1977 (có mặt);

2.*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 6 năm 2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 26/10/1998. Khi đăng kí kết hôn chị H kê khai sinh năm 1979 nên trong giấy chứng nhận kết hôn chị H sinh năm 1979, nhưng các giấy tờ của chị H đều là sinh năm 1978, Công an xã Đ đã xác định thông tin chị H sinh năm 1979 trong giấy đăng kí kết hôn và chị H sinh năm 1978 là một người. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng bố

mẹ anh ở thôn H, xã Đ, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc được khoảng 01 năm thì vợ chồng ra ăn riêng nhưng vẫn ở chung nhà với bố mẹ anh. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng thời gian dài hòa thuận, đến tháng 4 năm 2024 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị H có quan hệ không đúng mực với người đàn ông khác nên anh không muốn chung sống cùng chị H, anh đã yêu cầu chị H ra khỏi nhà. Anh và chị H đã sống ly thân từ tháng 4/2024 cho đến nay. Trong thời gian ly thân hai bên gia đình và chị H khuyên anh hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng không đạt kết quả. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 13/5/2001 và cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 07/7/2005. Hiện nay, cả hai cháu đều đã trên 18 tuổi tự lao động nuôi bản thân, anh chị không phải cấp dưỡng nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản có, khoản nợ, công sức và đất canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác nhận về thời gian, thủ tục kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống, thời gian mâu thuẫn cũng như thời gian vợ chồng sống ly thân, thông tin về năm sinh của chị như anh N trình bày là đúng. Còn về nguyên nhân mâu thuẫn do anh N nghi ngờ chị có quan hệ với người đàn ông khác nên anh N đã yêu cầu chị ra khỏi nhà và vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 4/2024 cho đến nay. Trong thời gian ly thân giữa hai vợ chồng thỉnh thoảng vẫn qua lại với nhau, có lần anh N đến nhà bố mẹ chị đón chị có lần thì anh N điện thoại cho chị xuống ngủ cùng anh N tại gia đình anh N. Nay anh N xin ly hôn, chị không đồng ý vì chị vẫn còn tình cảm với anh N và vì các con.

Về con chung: Chị xác nhận lời trình bày của anh N là đúng, nếu ly hôn chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản có, khoản nợ, công sức và đất canh tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh N và chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của nguyên đơn, bị đơn: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình

theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, như: Thụ lý vụ án đúng thời hạn, việc thông báo thụ lý, thẩm quyền thụ lý, xác định mối quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 195 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng tư cách người tham gian tố tụng. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận công khai chứng cứ đảm bảo đúng và đủ theo quy định tại các Điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự cũng đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử cho anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Nguyễn Thị H. Anh N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp với quy định Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh N, chị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ nên quan hệ hôn nhân giữa anh N, chị H là hợp pháp. Trong giấy chứng nhận kết hôn chị H, sinh năm 1979, nhưng hiện nay các giấy tờ khác chị sinh năm 1978. Công an xã Đ đã xác nhận chị H, sinh năm 1979 trong giấy đăng ký kết hôn với anh N và các giấy tờ nhân thân của chị H sinh năm 1978 là của một người. Quá trình chung sống qua thu thập chứng cứ và lời trình bày của anh N đều xác định anh chị có mâu thuẫn, trong cuộc sống thiếu lòng tin ở nhau, anh nghi ngờ chị có quan hệ nam nữ không đúng mực dẫn đến vợ chồng sống ly thân. Nay anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị được ly hôn, chị H không đồng ý. Thấy rằng, anh chị đã ly thân từ tháng 4 năm 2024 đến nay trong thời gian sống ly thân cả hai bên gia đình đã dàn xếp nhưng không đạt được kết quả, các đương sự đều không có biện pháp để cải thiện quan hệ vợ chồng điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần xử cho anh N được ly hôn chị H là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung: Anh N và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 13/5/2001 và cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 07/7/2005. Hiện nay, cả

hai cháu đều đã trên 18 tuổi tự lao động nuôi bản thân, anh chị không phải cấp dưỡng nên anh N và chị H đều không đề nghị Tòa án giải quyết. Đề nghị của các đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án không giải quyết về con chung.

[5]. Về tài sản chung, khoản nợ chung, khoản có chung, tài sản riêng, công sức, đất canh tác: Do anh N, chị H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Nguyễn Thị H.
2. Về con chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung, khoản nợ, khoản có, tài sản riêng, công sức, đất canh tác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007388 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương;

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam

Dương;

- Các đương sự.

- UBND xã Đ;

- Lưu hồ sơ vụ án, VP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Bích Ngọc

